ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 381/QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 05 tháng 02 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình phê duyệt danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2018,

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng tại Tờ trình số 253/TTr-UBND ngày 29/12/2017 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 22/TTr-STNMT ngày 11/01/2018 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Đông Hưng với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Đông Hưng	Xã Đô Lương	Xã Đông Phương	Xã Liên Giang	Xã An Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(48)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**19930,23**	**68,95**	**401,92**	**730,86**	**531,17**	**380,96**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**13518,71**	**0,19**	**227,95**	**518,14**	**376,58**	**256,28**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11136,70	0,00	187,64	419,41	310,77	210,11
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	11129,55	0,00	187,64	419,41	310,77	209,92
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	309,54	0,19	0,33	2,65	5,26	4,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	814,51	0,00	14,13	27,57	35,01	13,19
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	936,66		24,60	54,68	25,55	28,12
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	321,30		1,25	13,84		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6375,07**	**68,75**	**173,47**	**212,35**	**154,43**	**124,30**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,22	0,25				0,24
2.2	Đất an ninh	CAN	2,36	1,23				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	63,38					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	161,72		49,65			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52,78	2,84		0,53	0,13	0,13
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	68,73	4,61	2,50	1,62		0,36
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3400,58	30,24	67,41	114,51	93,85	65,48
2.8	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	11,12			0,37	0,07	
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	48,43		0,07	1,72	0,57	1,41
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1917,73		48,40	81,14	53,50	48,74
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	37,40	23,94				
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,05	3,31	0,26	0,24	0,35	0,89
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,75	0,74				
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	41,78	0,01	0,45	3,18		0,09
2.15	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	212,89	1,22	4,09	7,87	4,42	4,01
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	22,07			0,11		
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DHS	20,43	0,26	0,11	0,24	0,81	1,13
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,36			0,55		1,30
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	23,80		0,54	0,28	0,59	0,15
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SMN	219,62					
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	SON	21,84	0,10			0,14	0,37
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,02					
3	**Đất chưa sử dụng**	**DCS**	**36,45**		**0,51**	**0,36**	**0,16**	**0,38**
4	**Đất đô thị***	**KDT**	**68,95**	**68,95**				

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Đông Sơn	Xã Đông Cường	Xã Phú Lương	Xã Mê Linh	Xã Lô Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(48)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**19930,23**	**647,13**	**793,72**	**480,38**	**559,93**	**447,53**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**13518,71**	**465,94**	**574,36**	**343,90**	**397,46**	**296,58**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11136,70	414,16	451,45	297,12	360,02	219,01
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	11129,55	414,17	451,43	296,17	360,03	219,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	309,54	3,73	5,63	0,28	1,54	19,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	814,51	17,77	38,96	30,40	22,89	28,36
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	936,66	25,94	51,55	13,77	12,99	27,33
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	321,30	4,34	26,77	2,34	0,01	2,38
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6375,07**	**181,06**	**217,94**	**136,49**	**161,35**	**150,50**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,22					
2.2	Đất an ninh	CAN	2,36					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	63,38					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	161,72				1,50	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52,78	1,56	0,12	0,01		0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	68,73	6,37	5,29	0,12	1,62	0,24
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3400,58	89,78	130,71	79,16	95,56	92,30
2.8	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	11,12	0,25	0,89	0,53	0,09	
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	48,43	1,83	1,46	0,49	1,10	1,53
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1917,73	64,03	60,83	49,42	54,38	48,53
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	37,40					
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,05	0,80	0,62	0,31	0,73	0,17
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,75					
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	41,78	1,40	4,01	0,65	0,55	0,82
2.15	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	212,89	12,52	10,04	3,89	4,59	5,26
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	22,07			0,09	0,04	
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DHS	20,43	0,05	0,52	0,57	0,47	0,96
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,36					
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	23,80	1,47	0,68	0,47	0,54	0,62
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SMN	219,62					
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	SON	21,84	1,00	2,77	0,78	0,18	0,05
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,02					
3	**Đất chưa sử dụng**	**DCS**	**36,45**	**0,13**	**1,42**		**1,12**	**0,45**
4	**Đất đô thị***	**KDT**	**68,95**					

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Đông La	Xã Minh Tân	Xã Đông Xá	Xã Chương Dương	Xã Nguyên Xá
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(48)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**19930,23**	**673,04**	**405,53**	**558,99**	**372,42**	**461,46**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**13518,71**	**413,16**	**281,69**	**420,63**	**252,68**	**293,19**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11136,70	343,77	153,31	370,10	217,73	240,77
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	11129,55	343,77	153,30	370,10	217,73	240,77
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	309,54	9,93	22,57	9,82	2,27	15,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	814,51	19,13	25,97	16,78	14,21	18,88
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	936,66	25,05	14,08	23,12	16,66	14,03
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	321,30	15,29	65,77	0,82	1,80	3,82
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6375,07**	**259,61**	**123,12**	**138,32**	**118,67**	**168,13**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,22				2,06	0,15
2.2	Đất an ninh	CAN	2,36					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	63,38					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	161,72	61,47				15,27
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52,78	6,32	0,01	1,53	0,51	0,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	68,73	10,77	0,95	0,02	0,19	
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3400,58	93,23	76,92	88,89	81,16	86,16
2.8	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	11,12	1,29	0,25	0,58	0,05	0,21
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	48,43	1,52	0,24	1,60	0,67	1,39
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1917,73	73,85	38,82	41,39	27,99	53,37
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	37,40					
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,05	0,98	0,48	0,24	0,53	0,80
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,75					
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	41,78	2,11	0,08	0,74	0,57	
2.15	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	212,89	5,49	4,73	2,69	3,94	8,32
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	22,07					
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DHS	20,43	0,35	0,15	0,14	0,08	0,61
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,36					
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	23,80	0,79	0,51	0,23	0,64	1,00
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SMN	219,62					
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	SON	21,84	1,44	-0,01	0,27	0,28	0,61
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,02					
3	**Đất chưa sử dụng**	**DCS**	**36,45**	**0,27**	**0,72**	**0,04**	**1,07**	**0,1**
4	**Đất đô thị***	**KDT**	**68,95**					

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Phong Châu	Xã Hợp Tiến	Xã Hồng Việt	Xã Đông Hà	Xã Đông Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(48)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**19930,23**	**474,95**	**347,82**	**651,45**	**529,69**	**391,58**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**13518,71**	**340,87**	**220,16**	**470,52**	**395,69**	**288,05**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11136,70	302,91	196,06	337,65	353,30	223,90
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	11129,55	302,91	196,05	337,66	353,31	223,91
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	309,54	1,51	4,29		1,64	0,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	814,51	18,67	7,57	20,28	33,04	37,20
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	936,66	16,40	10,89	32,84	7,18	26,17
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	321,30	1,38	1,36	79,74	0,53	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6375,07**	**133,01**	**127,60**	**180,75**	**133,09**	**101,95**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,22					
2.2	Đất an ninh	CAN	2,36					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	63,38					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	161,72					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52,78	0,08	0,05	0,04	0,19	0,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	68,73					
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3400,58	84,95	86,84	112,78	76,35	63,99
2.8	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	11,12		0,49	0,16	0,33	
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	48,43	0,33	0,63	0,51	0,70	0,59
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1917,73	43,08	33,27	53,71	46,64	32,78
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	37,40					
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,05	0,31	0,54	0,53	0,70	0,70
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,75					
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	41,78	2,02	1,33	1,09		1,52
2.15	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	212,89	1,87	3,00	11,24	5,64	1,54
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	22,07					
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DHS	20,43	0,18	1,38	0,37	1,99	0,48
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,36					
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	23,80	0,20	0,07	0,32	0,55	
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SMN	219,62					
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	SON	21,84					0,08
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,02					
3	**Đất chưa sử dụng**	**DCS**	**36,45**	**1,07**	**0,07**	**0,18**	**0,91**	**1,58**
4	**Đất đô thị***	**KDT**	**68,95**					

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Đông Kinh	Xã Đông Hợp	Xã Thăng Long	Xã Đông Các	Xã Phú Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(48)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**19930,23**	**548,66**	**257,53**	**338,33**	**387,28**	**439,79**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**13518,71**	**382,58**	**137,33**	**229,60**	**252,11**	**323,41**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11136,70	312,92	116,37	192,27	232,20	273,08
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	11129,55	312,89	116,26	192,08	231,77	273,08
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	309,54	10,91	1,50	2,91	1,47	2,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	814,51	24,89	7,71	14,43	6,96	21,11
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	936,66	31,49	7,34	16,39	9,04	21,57
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	321,30	2,38	4,42	3,59	2,45	5,02
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6375,07**	**165,60**	**119,87**	**107,55**	**132,12**	**116,35**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,22			1,33		
2.2	Đất an ninh	CAN	2,36					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	63,38					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	161,72				3,50	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52,78	1,70	1,76	0,31	1,81	0,71
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	68,73		2,91	1,14	3,25	2,46
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3400,58	108,10	61,83	61,12	58,01	65,45
2.8	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	11,12	0,73		0,57		0,59
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	48,43	1,15	1,19	2,20	2,63	3,08
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1917,73	42,86	31,36	34,84	52,51	36,16
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	37,40		13,46			
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,05	0,57	0,17	0,23	1,02	1,05
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,75		0,23		0,02	
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	41,78	1,30	1,23	0,01	1,07	0,77
2.15	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	212,89	6,16	4,01	5,05	6,33	4,93
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	22,07	0,16				
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DHS	20,43	0,05	0,86	0,06	0,44	0,52
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,36		0,36			
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	23,80	0,53	0,37	0,33	0,99	0,42
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SMN	219,62					
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	SON	21,84	0,20	0,10	0,36	0,54	0,2
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,02	2,09	0,03			
3	**Đất chưa sử dụng**	**DCS**	**36,45**	**0,48**	**0,34**	**1,18**	**3,05**	**0,0**
4	***Đất đô thị****	**KDT**	**68,95**					

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Hoa Lư	Xã Minh Châu	Xã Đông Tân	Xã Đông Vinh	Xã Đông Động
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(48)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**19930,23**	**329,98**	**312,48**	**654,67**	**596,46**	**338,32**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**13518,71**	**215,77**	**239,58**	**449,85**	**447,22**	**224,68**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11136,70	184,16	211,95	393,89	380,79	191,90
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	11129,55	184,16	211,95	393,45	380,37	191,80
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	309,54	2,61	0,97	10,00	5,51	3,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	814,51	13,34	12,04	3,42	18,52	9,76
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	936,66	15,06	12,65	40,59	27,81	18,64
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	321,30	0,59	1,96	1,96	14,59	1,12
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6375,07**	**111,69**	**71,20**	**203,85**	**147,31**	**113,50**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,22			0,15		0,02
2.2	Đất an ninh	CAN	2,36					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	63,38					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	161,72					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52,78	0,40		1,58		5,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	68,73	0,79		0,95	0,63	0,11
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3400,58	67,08	46,28	122,20	74,21	48,20
2.8	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	11,12	0,15		0,39	0,05	0,10
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	48,43	0,55	0,29	0,44	3,24	2,12
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1917,73	31,27	21,63	68,85	59,24	44,21
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	37,40					
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,05	0,51	0,42	0,38	0,56	0,77
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,75			0,25		
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	41,78	0,62	0,08	0,62	0,79	1,40
2.15	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	212,89	4,08	1,88	6,39	7,17	4,43
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	22,07	5,12				3,59
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DHS	20,43	0,53	0,42	0,40	0,39	0,45
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,36					
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	23,80	0,44	0,20	0,52	0,56	0,55
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SMN	219,62					
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	SON	21,84	0,15		0,49	0,12	0,13
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,02			0,24	0,35	2,31
3	**Đất chưa sử dụng**	**DCS**	**36,45**	**2,52**	**1,69**	**0,97**	**1,93**	**0,15**
4	**Đất đô thị***	**KDT**	**68,95**					

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Hồng Châu	Xã Bạch Đằng	Xã Trọng Quan	Xã Hoa Nam	Xã Hồng Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(48)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**19930,23**	**392,28**	**457,47**	**566,94**	**317,90**	**457,26**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**13518,71**	**268,66**	**248,01**	**407,69**	**210,17**	**268,53**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11136,70	237,48	217,86	316,72	167,84	224,04
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	11129,55	237,48	215,41	316,72	167,84	224,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	309,54	2,85	12,75	21,59	6,28	6,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	814,51	6,57	5,99	23,23	11,89	5,63
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	936,66	17,36	11,42	24,49	19,96	30,58
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	321,30	4,41		21,67	4,19	1,98
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6375,07**	**121,95**	**209,36**	**159,12**	**107,64**	**188,32**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,22					
2.2	Đất an ninh	CAN	2,36					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	63,38					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	161,72					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52,78	0,10	0,64	4,58		0,42
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	68,73	5,32	0,63	0,50	2,06	1,48
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3400,58	72,12	113,42	76,08	59,50	103,62
2.8	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	11,12		0,58			
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	48,43	0,60	0,68	1,46	1,59	1,11
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1917,73	37,12	38,86	50,52	21,29	47,97
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	37,40					
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,05	0,69	0,45	0,94	0,30	0,62
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,75		0,09			
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	41,78	1,72	1,08	1,00	1,57	4,86
2.15	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	212,89	3,39	3,81	4,88	2,18	2,91
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	22,07			2,52		
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DHS	20,43	0,49	0,44	0,52	0,15	0,35
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,36		0,15			
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	23,80	0,40	0,07	1,18	0,13	0,45
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SMN	219,62		41,70	14,76	18,87	24,53
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	SON	21,84		6,76	0,18		
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,02					
3	**Đất chưa sử dụng**	**DCS**	**36,45**	**1,68**	**0,10**	**0,13**	**0,08**	**0,46**
4	**Đất đô thị***	**KDT**	**68,95**					

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Đông Phong	Xã Đông Quang	Xã Đông Xuân	Xã Đông á	Xã Đông Lĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(48)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**19930,23**	**258,27**	**357,50**	**439,19**	**646,00**	**460,49**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**13518,71**	**152,84**	**252,70**	**250,67**	**440,50**	**334,57**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11136,70	128,38	233,83	174,90	328,33	259,67
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	11129,55	128,38	233,83	174,90	328,33	259,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	309,54	3,96	1,71	5,47	28,74	13,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	814,51	4,34	8,69	40,66	32,79	38,89
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	936,66	12,56	8,36	13,78	49,50	22,75
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	321,30	3,61	0,12	15,86	1,14	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6375,07**	**104,90**	**104,36**	**187,95**	**204,95**	**123,74**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,22	6,01		0,01		
2.2	Đất an ninh	CAN	2,36	1,13				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	63,38		9,56	29,00		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	161,72	5,00		25,33		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52,78	0,28	0,87	6,27	6,75	
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	68,73			6,11	2,08	3,03
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3400,58	51,15	50,62	56,71	103,68	70,80
2.8	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	11,12	0,16	0,18	0,74	0,42	
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	48,43	0,06	0,44	2,75	2,34	0,48
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1917,73	28,05	38,63	49,99	60,94	36,60
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	37,40					
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,05	0,99	0,34	0,15	0,52	0,12
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,75					
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	41,78	0,07	0,80	0,26	0,05	0,48
2.15	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	212,89	1,78	2,06	7,73	6,70	3,97
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	22,07	9,56			0,63	
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DHS	20,43	0,26	0,36	0,25	0,28	0,52
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,36					
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	23,80	0,27	0,37	1,18	2,68	0,31
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SMN	219,62				17,73	7,24
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	SON	21,84	0,10	0,14	0,41	0,15	
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,02	0,03		1,06		0,19
3	**Đất chưa sử dụng**	**DCS**	**36,45**	**0,53**	**0,44**	**0,57**	**0,55**	**2,18**
4	**Đất đô thị***	**KDT**	**68,95**					

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đông Hoàng	Xã Đông Dương	Xã Đông Huy	Xã Đồng Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(48)	(45)	(46)	(47)	(48)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**19930,23**	**490,66**	**230,95**	**342,19**	**400,16**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**13518,71**	**332,99**	**134,39**	**245,25**	**235,59**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11136,70	259,82	102,16	180,24	206,74
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	11129,55	259,83	102,01	180,24	204,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	309,54	24,50	6,30	3,73	17,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	814,51	18,73	11,15	32,13	1,66
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	936,66	26,98	11,28	27,14	9,00
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	321,30	2,95	3,49	2,03	0,34
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6375,07**	**157,53**	**96,34**	**90,42**	**164,57**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,22				
2.2	Đất an ninh	CAN	2,36				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	63,38		24,82		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	161,72				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52,78	1,37		2,41	1,34
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	68,73				0,62
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3400,58	73,13	31,79	32,13	83,13
2.8	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	11,12	0,39	0,51		
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	48,43	0,73	0,23		0,71
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1917,73	42,85	24,48	28,98	34,66
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	37,40				
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,05	0,28	0,61	0,28	0,59
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,75				1,42
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	41,78	0,17	0,25	0,86	0,10
2.15	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	212,89	5,73	5,05	2,86	3,05
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	22,07				0,25
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DHS	20,43	0,90	0,41	0,41	0,07
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,36				
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	23,80	1,43	0,43		0,28
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SMN	219,62	30,19	6,99	21,90	35,71
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	SON	21,84	0,31	0,12	0,59	2,65
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,02	0,06	0,66		
3	**Đất chưa sử dụng**	**DCS**	**36,45**	**0,14**	**0,21**	**6,52**	
4	**Đất đô thị***	**KDT**	**68,95**				

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.*

2. Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Đông Hưng	Xã Đô Lương	Xã Đông Phương	Xã Liên Giang	Xã An Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(48)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**281,81**		**2,04**	**6,22**	**11,97**	**12,21**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	269,22		2,03	5,62	10,63	10,79
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	269,22		2,03	5,62	10,63	10,79
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,94		0,01	0,20	0,47	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,62			0,40		
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	3,04				0,87	1,42
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8,28**	**0,11**		**0,16**	**0,86**	
2.1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0,06					
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5,25	0,01		0,02	0,82	
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,62			0,14	0,01	
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10	0,10				
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DHS	0,03				0,03	
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,23					

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Đông Sơn	Xã Đông Cường	Xã Phú Lương	Xã Mê Linh	Xã Lê Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(48)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**281,81**	**6,24**	**6,19**	**3,22**	**8,50**	**4,05**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	269,22	5,36	5,99	3,01	8,40	4,04
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	269,22	5,36	5,99	3,01	8,40	4,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,94	0,60	0,10	0,11	0,11	0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,62					
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	3,04	0,28	0,10	0,10		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8,28**	**0,14**	**0,32**	**0,01**		
2.1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0,06					
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5,25	0,01	0,16			
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,62	0,13	0,16	0,01		
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10					
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DHS	0,03					
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,23					

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Đông La	Xã Minh Tân	Xã Đông Xá	Xã Chương Dương	Xã Nguyên Xá
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(48)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**281,81**	**35,84**	**3,19**	**3,28**	**2,25**	**26,06**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	269,22	35,16	3,19	3,18	1,87	25,40
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	269,22	35,16	3,19	3,18	1,87	25,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,94	0,60		0,10	0,20	0,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,62	0,08			0,19	
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	3,04					
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8,28**	**0,83**	**0,92**	**0,22**	**0,16**	**0,01**
2.1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0,06			0,02	0,06	
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5,25	0,83	0,73			0,01
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,62			0,20	0,10	
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10					
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DHS	0,03					
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,23		0,19			

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Phong Châu	Xã Hợp Tiến	Xã Hồng Việt	Xã Đông Hà	Xã Đôi Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(48)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**281,81**	**0,26**	**3,22**	**8,34**	**1,94**	**1,70**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	269,22	0,25	3,22	5,49	1,94	1,65
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	269,22	0,25	3,22	5,49	1,94	1,65
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,94	0,01				0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,62			2,85		
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	3,04					
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8,28**	**0,01**	**0,31**	**0,26**	**0,01**	**0,11**
2.1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0,06					
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5,25	0,01	0,31	0,04	0,01	0,01
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,62			0,22		0,10
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10					
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DHS	0,03					
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,23					

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Đông Kinh	Xã Đông Hợp	Xã Thăng Long	Xã Đông Các	Xã Phú Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(48)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**281,81**	**3,49**	**1,23**	**12,09**	**18,42**	**3,91**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	269,22	3,49	1,21	12,09	18,42	3,83
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	269,22	3,49	1,21	12,09	18,42	3,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,94	0,01	0,02			0,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,62					
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	3,04					
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8,28**	**0,17**	**0,01**	**0,25**	**0,90**	**0,51**
2.1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0,06					
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5,25		0,01	0,03	0,90	0,51
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,62	0,17		0,22		
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10					
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DHS	0,03					
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,23					

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Hoa Lư	Xã Minh Châu	Xã Đông Tân	Xã Đông Vinh	Xã Đôr Động
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(48)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**281,81**	**7,93**	**0,97**	**2,91**	**3,47**	**3,64**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	269,22	7,79	0,85	2,73	3,42	3,64
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	269,22	7,79	0,85	2,73	3,42	3,64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,94	0,09	0,12	0,18	0,05	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,62					
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	3,04	0,05				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8,28**	**0,33**	**0,01**	**0,06**	**0,11**	**0,00**
2.1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0,06					
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5,25	0,03	0,01	0,06	0,01	0,00
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,62	0,30			0,10	
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10					
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DHS	0,03					
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,23					

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Hồng Châu	Xã Bạch Đằng	Xã Trọng Quan	Xã Hoa Nam	Xã Hồng Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(48)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**281,81**	**8,38**	**8,46**	**5,92**	**5,50**	**3,14**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	269,22	8,34	8,46	5,91	5,45	2,94
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	269,22	8,34	8,46	5,91	5,45	2,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,94	0,04		0,01	0,05	0,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,62					
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	3,04					0,05
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8,28**	**0,15**	**0,01**	**0,01**	**0,20**	
2.1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0,06					
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5,25	0,04	0,01	0,01		
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,62	0,11			0,20	
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10					
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DHS	0,03					
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,23					

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Đông Phong	Xã Đông Quang	Xã Đông Xuân	Xã Đông á	Xã Đôi Lĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(48)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**281,81**	**9,36**	**1,76**	**9,98**	**2,79**	**2,18**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	269,22	9,26	1,76	9,98	2,74	2,18
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	269,22	9,26	1,76	9,98	2,74	2,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,94	0,05			0,05	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,62					
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	3,04	0,05				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8,28**	**0,31**	**0,02**	**0,20**	**0,02**	**0,01**
2.1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0,06					
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5,25	0,31	0,02	0,20	0,02	0,01
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,62					
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10					
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DHS	0,03					
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,23					

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đông Hoàng	Xã Đông Dương	Xã Đông Huy	Xã Đồng Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(48)	(45)	(46)	(47)	(48)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**281,81**	**2,82**	**2,10**	**2,07**	**12,57**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	269,22	1,45	2,10	2,02	11,96
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	269,22	1,45	2,10	2,02	11,96
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,94	1,38			0,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,62				0,10
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	3,04			0,05	0,07
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8,28**		**0,01**		**0,61**
2.1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0,06				
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5,25		0,01		0,12
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,62				0,45
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10				
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DHS	0,03				
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,23				0,04

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Đông Hưng	Xã Đô Lương	Xã Đông Phương	Xã Liên Giang	Xã An Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(48)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**396,32**	**0,04**	**44,76**	**7,72**	**12,74**	**12,65**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	372,08	0,03	44,63	7,32	10,96	11,24
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*372,08*	*0,03*	*44,63*	*7,32*	*10,96*	*11,24*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,38		0,01	0,20	0,47	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,23	0,01	0,12	0,20	0,34	
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	4,63				0,97	1,41
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**16,80**			**5,00**		**5,00**
	Trong đó:							
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,80					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	16,00			5,00		5,00
3	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**5,52**					
	Trong đó:							
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,12				0,17	

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Đông Sơn	Xã Đông Cường	Xã Phú Lương	Xã Mê Linh	Xã Lô Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(48)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**396,32**	**15,91**	**10,14**	**3,91**	**8,70**	**4,57**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	372,08	14,82	9,69	3,23	8,40	4,12
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*372,08*	*14,82*	*9,69*	*3,23*	*8,40*	*4,12*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,38	0,61	0,10	0,31	0,11	0,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,23	0,20	0,15	0,27	0,20	0,20
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	4,63	0,28	0,20	0,10		
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**16,80**	**0,30**				
	Trong đó:							
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,80	0,30				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	16,00					
3	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**5,52**					
	Trong đó:							
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,12		0,15			

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Đông La	Xã Minh Tân	Xã Đông Xá	Xã Chương Dương	Xã Nguyên Xá
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(48)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**396,32**	**48,69**	**4,10**	**3,63**	**2,35**	**27,01**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	372,08	46,76	4,04	3,38	1,87	25,65
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*372,08*	*46,76*	*4,04*	*3,38*	*1,87*	*25,65*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,38	1,70	0,04	0,13	0,20	0,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,23	0,18	0,02	0,10	0,29	0,70
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	4,63	0,05		0,02		
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**16,80**					
	Trong đó:							
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,80					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	16,00					
3	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**5,52**					
	Trong đó:							
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,12	0,18	0,91		0,06	

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Phong Châu	Xã Hợp Tiến	Xã Hồng Việt	Xã Đông Hà	Xã Đông Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(48)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**396,32**	**0,72**	**3,55**	**8,94**	**2,27**	**2,00**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	372,08	0,61	3,32	5,99	1,94	1,80
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*372,08*	*0,61*	*3,32*	*5,99*	*1,94*	*1,80*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,38	0,01	0,23			0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,23	0,10		2,95	0,27	
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	4,63				0,06	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**16,80**					
	Trong đó:							
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,80					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	16,00					
3	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**5,52**					
	Trong đó:							
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,12		0,30			

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Đông Kinh	Xã Đông Hợp	Xã Thăng Long	Xã Đông Các	Xã Phú Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... + (48)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**396,32**	**4,44**	**8,05**	**12,94**	**25,52**	**4,51**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	372,08	3,94	7,73	12,79	25,42	4,43
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*372,08*	*3,94*	*7,73*	*12,79*	*25,42*	*4,43*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,38	0,36	0,02	0,15	0,06	0,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,23	0,10	0,30		0,04	
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	4,63	0,05				
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**16,80**		**2,00**			
	Trong đó:							
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,80					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	16,00		2,00			
3	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**5,52**					
	Trong đó:							
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,12				0,30	

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Hoa Lư	Xã Minh Châu	Xã Đông Tân	Xã Đông Vinh	Xã Đông Động
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... + (48)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**396,32**	**9,38**	**1,00**	**4,38**	**3,79**	**4,48**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	372,08	8,77	0,85	4,15	3,54	4,33
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*372,08*	*8,77*	*0,85*	*4,15*	*3,54*	*4,33*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,38	0,39	0,12	0,20	0,15	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,23		0,03	0,03		0,10
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	4,63	0,22			0,10	0,05
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**16,80**					
	Trong đó:							
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,80					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	16,00					
3	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**5,52**					
	Trong đó:							
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,12			0,05		

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Hồng Châu	Xã Bạch Đằng	Xã Trọng Quan	Xã Hoa Nam	Xã Hồng Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(48)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**396,32**	**11,45**	**10,03**	**6,72**	**5,58**	**4,74**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	372,08	11,29	9,46	6,51	5,45	4,34
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*372,08*	*11,29*	*9,46*	*6,51*	*5,45*	*4,34*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,38	0,06		0,21	0,05	0,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,23		0,40		0,08	
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	4,63	0,10	0,17			0,25
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**16,80**					**1,00**
	Trong đó:							
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,80					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	16,00					1,00
3	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**5,52**					
	Trong đó:							
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,12					

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Đông Phong	Xã Đông Quang	Xã Đông Xuân	Xã Đông á	Xã Đông Lĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(48)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**396,32**	**10,14**	**2,35**	**12,43**	**4,56**	**2,36**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	372,08	9,84	2,14	12,03	4,39	2,18
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*372,08*	*9,84*	*2,14*	*12,03*	*4,39*	*2,18*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,38	0,05	0,05		0,05	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,23	0,15	0,12	0,20	0,07	0,10
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	4,63	0,10	0,05	0,20	0,05	0,08
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**16,80**				**3,00**	
	Trong đó:							
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,80					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	16,00				3,00	
3	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**5,52**					
	Trong đó:							
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,12					

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đông Hoàng	Xã Đông Dương	Xã Đông Huy	Xã Đồng Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ... + (48)	(45)	(46)	(47)	(48)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**396,32**	**3,99**	**2,20**	**3,24**	**13,65**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	372,08	1,52	2,10	3,07	12,04
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*372,08*	*1,52*	*2,10*	*3,07*	*12,04*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,38	2,48	0,10		1,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,23			0,12	0,10
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	4,63			0,05	0,07
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**16,80**				**0,50**
	Trong đó:						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,80				0,50
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	16,00				
3	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**5,52**				
	Trong đó:						
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,12				

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính
				Xã Đông Sơn
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)*	*(5)*
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,70**	**0,70**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,70	0,70

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng, Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT. HĐND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Ban KTNS, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Hành chính công tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Diên